TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/02/2023
"*V/v không công nhận quan hệ vợ chồng".*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Blao BKrông.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 537/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Q – Sinh năm 1973 (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 27 Đường Y, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà L – Sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 27 Đường Y, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Q trình bày có nội dung như sau:

Tôi (Q) và bà L tìm hiểu và tự nguyện chung sống từ năm 1994 tại khu tập thể Thành đội – Địa chỉ: phường T, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Đến năm 1995 tôi và bà L về quê tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi), sau đó chúng tôi quay lại khu tập thể Thành đội sinh sống. Đến năm 2000, tôi và bà L xây nhà và chuyển đến sinh sống tại số 27 Đường Y, phường L, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, nên tôi và bà L thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Khi xảy ra cãi vã, trong lúc nóng giận tôi đã xé Giấy chứng nhận kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án.

Nay nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa tôi và bà L là vợ chồng.

- Về con chung: Tôi và bà L có hai con chung là Q1 – Sinh năm 1996 và D – Sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà L trình bày có nội dung như sau:

Tôi (L) và ông Q tìm hiểu và tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi) vào năm 1995.

Trong quá trình chung sống, tôi và ông Q thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Hiện nay chúng tôi đã sống ly thân. Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q.

- Về con chung: Tôi và ông Q có hai con chung là Q1 – Sinh năm 1996 và D – Sinh năm 2001. Các con chung đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và ông Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm như sau:

- Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã chấp hành tốt các

quy định của pháp luật. Đối với Nguyên đơn, từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Ông Q và bà L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1994 đến nay, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, không công nhận quan hệ giữa ông Q và bà L là vợ chồng.

Về con chung: Ông Q và bà L có hai con chung là Q1 – Sinh năm 1996 và D – Sinh năm 2001. Các con chung đều đã trưởng thành, nên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 6 năm 2022, nguyên đơn ông Q đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L. Tuy nhiên, ông Q và bà L không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn, và đề nghị Tòa án thu thập Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Q và bà L, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi) vào năm 1995.

Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã xác minh việc đăng ký kết hôn giữa ông Q và bà L tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Kết quả trả lời: Trong khoảng thời gian từ năm 1994 đến năm 1996, ông Q và bà L không thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã H, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy không có cơ sở xác định ông Q và bà L có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp về "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Q có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt không có lý do lần thứ hai, nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà L chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1994 đến nay, nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ

quan Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa ông Q và bà L là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống giữa ông Q và bà L xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Ông Q và bà L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông Q và bà L là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa ông Q và bà L đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Q và bà L là vợ chồng, là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét về con chung: Ông Q và bà L có hai con chung là Q1 – Sinh năm 1996 và D – Sinh năm 2001. Các con chung đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), có khả năng tự quyết định cuộc sống của mình, nên ông Q và bà L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Q và bà L tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với bà L.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Q và bà L là vợ chồng.

Về con chung: Ông Q và bà L có hai con chung là Q1 – Sinh năm 1996 và D – Sinh năm 2001. Các con chung đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), nên ông Q và bà L không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Q và bà L không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Ông Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm , được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thu ột, tỉnh Đắk Lắk, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0019715 ngày 23 tháng 6 năm 2022.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lăk;*
- *VKSND TP.BMT;*
- *CCTHADS TP.BMT;*
- *UBND phường L TP.BMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Duy Dương